

Lẫn lộn ('ngọng') n - l qua lăng kính tiếng Việt từ thế kỷ XVII và mở rộng

Nguyễn Cung Thông^a

Tóm tắt:

Bài viết khảo sát hiện tượng **lẫn lộn phụ âm đầu n - l** trong tiếng Việt từ thế kỷ XVII đến nay, dựa trên tư liệu chữ quốc ngữ sơ kỳ và các bản chữ Nôm cùng thời. Tác giả chỉ ra rằng hiện tượng này không phải mới xuất hiện, mà đã có chứng cứ rõ ràng từ thế kỷ XVII, thậm chí còn được ghi nhận trong các âm vận thư Hán cổ. Từ đây, bài viết mở rộng phân tích các cặp từ: *lãm - nom* (dụng cụ bắt cá), *lãm - nãm*, *lãm - nom/dòm*, hay *lãm - nãm - rãm*, cho thấy sự vận động $n \leftrightarrow l$ đóng vai trò trong hình thành các từ Việt hiện đại. Hiện tượng này cũng giúp lý giải một số danh xưng lịch sử như **Cao Lỗ** (liên hệ đến *nỏ/nỗ*), hoặc thành tố **Lạc** trong **Lạc Việt** có thể bắt nguồn từ *nác/dak/rak* (nước) của nhóm ngữ hệ Nam Á. Kết luận: lẫn lộn **n - l** không phải lỗi phát âm mà là **hiện tượng vùng**, thấy ở Bắc Bộ Việt Nam, Nam Trung Hoa, thậm chí có mặt ở Phi châu và Bắc Mỹ; đồng thời là một phần của lịch sử ngữ âm tiếng Việt, để lại dấu vết trong văn bản cổ, phương ngữ và từ vựng hiện đại.

Từ khóa: lẫn lộn n - l, VBL (*Từ điển Việt - Bồ - La*, 1651), ngữ âm lịch sử tiếng Việt, hiện tượng vùng, *lãm - nãm - nom*

^a Nhà nghiên cứu độc lập. 1/27 Glen Court, Glen Waverley Victoria, Australia.
e-mail: nguyencungthong@gmail.com

N - L Confusion ('Mispronunciation') through the Lens of Vietnamese language from the 17th Century Onward.

Nguyen Cung Thong^a

Abstract:

This article examines the phenomenon of **initial consonant alternation between n - l** in Vietnamese from the 17th century to the present, drawing on early Romanized Vietnamese sources and contemporary Nôm manuscripts. The author demonstrates that this alternation is not recent; instead, it is well attested in 17th-century materials and even earlier in classical Chinese rhyme books. From this foundation, the paper extends the analysis to pairs such as *lãm - nôm* (fish trap), *lãm - nẵm*, *lãm - nom / dôm*, and *lám - nẵm - rẵm*, demonstrating how $n \leftrightarrow l$ alternation contributed to the development of many modern Vietnamese words. The phenomenon also helps explain certain historical names, such as **Cao Lỗ** (linked to *nỏ/nỗ*, "crossbow"), or the ethnonym **Lạc** in **Lạc Việt**, which may originate from *nác/dak/rak* ("water") in Austroasiatic languages. As a conclusion, **n - l** alternation is not a speech defect but an **areal linguistic feature**, observable in northern Vietnamese dialects, southern Chinese varieties, and even unrelated languages in Africa and North America. It constitutes an integral part of Vietnamese phonological history, leaving evidence in historical texts, dialectal variation, and the modern lexicon.

Keywords: *n - l alternation, VPL (Vietnamese - Portuguese - Latin Dictionary, 1651), historical Vietnamese phonology, areal linguistic feature, lãm - nẵm - nôm correspondence*

Received: 18.11.2025; Accepted: 15.12.2025; Published: 30.12.2025

DOI: 10.59907/daujs.4.4.2025. 538

^a Independent Researcher; 1/27 Glen Court, Glen Waverley Victoria, Australia.
e-mail: nguyencungthong@gmail.co

Đặt vấn đề

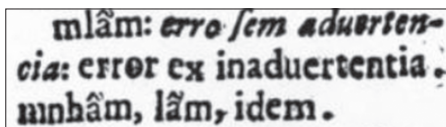
Phần này bàn về khuynh hướng lẫn lộn (có người gọi là **ngọng**¹) **n - l** trong tiếng Việt từ THẾ KỶ XVII. Đây là lần đầu tiên cách dùng này hiện diện trong tiếng Việt qua dạng con chữ Latinh/Bồ (chữ quốc ngữ), điều này cho ta dữ kiện để xem lại một số cách đọc chính xác hơn so với các dạng chữ Nôm cùng thời. Ngoài ra, phần này sẽ bàn rộng ra để cho thấy lẫn lộn **n - l** có thể là một hiện tượng vùng miền (areal feature/ A), đặc biệt là từ góc độ lịch đại cho thấy đóng góp của khuynh hướng lẫn lộn **n - l** vào quá trình hình thành tiếng Việt mà ít người biết đến. Một số dữ kiện từ tiếng Hán cổ hỗ trợ cho kết quả trên.

Tài liệu tham khảo chính của bài viết này là các tài liệu chép tay của LM Philiphê Bình và bốn tác phẩm do LM de Rhodes soạn: (a) *Phép giảng tám ngày*; (b) *Bản báo cáo vắn tắt về tiếng An Nam hay Đông Kinh*; (c) *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài 1627-1646*; và (d) *Tự điển Việt-Bồ-La*.

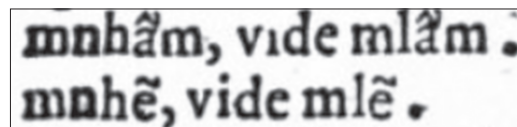
Các chữ viết tắt

NCT: Nguyễn Cung Thông; HV: Hán Việt, VN: Việt Nam; ĐNA: Đông Nam Á, LM: linh mục; CG: Công giáo; PG: Phật giáo, TVGT: *Thuyết văn giải tự* (khoảng 100 SCN), NT: *Ngọc thiên* (năm 543); ĐV: *Đường vận* (năm 751); NKVT: *Ngũ kinh văn tự* (năm 776); LKTG: *Long kham thủ giám* (năm 997); QV: *Quảng vận* (năm 1008); TV: *Tập vận* (năm 1037/1067); TNAV: *Trung nguyên âm vận* (năm 1324); CV: *Chính vận* (năm 1375); Tvi: *Tự vị* (năm 1615); VB: *Vận bổ* (năm 1100/1154); VH: *Vận hội* (năm 1297); LT: *Loại thiên* (năm 1039/1066); CTT: *Chính tự thông* (năm 1670); TViB: *Tự vị bổ* (1666); TTTH: *Tứ thanh thiên hải*; KH: *Khang Hi* (năm 1716); P: tiếng Pháp; A: tiếng Anh; L: tiếng Latinh; td: thí dụ; VNTĐ: *Việt Nam tự điển* (Hội Khai Trí Tiến Đức); ĐNQATV: *Đại Nam quốc âm tự vị*; VBL: *Từ điển Annam-Lusitan-Latinh / Từ điển Việt - Bồ - La* (năm 1651); PGTN: *Phép giảng tám ngày* (năm 1651); LSĐN: *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài* (1627/1646); BBC: *Bản báo cáo vắn tắt về tiếng An Nam hay Đông Kinh* (năm 1651); CNNAGN (*Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*), de Rhodes: Alexandre de Rhodes.

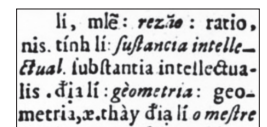
Lẫn lộn n - l trong *Từ điển Việt - Bồ - La* (VBL) và *Phép giảng tám ngày* (PGTN)



VBL trang 468



VBL trang 471



VBL trang 412

¹ Cần phân biệt phát âm không rõ (không 'chuẩn') vì phương ngữ, tuổi tác, môi trường... so với các trường hợp bẩm sinh hay trục trặc vì cấu trúc họng/miệng/lưỡi không như bình thường hay có vấn đề y khoa (medical conditions): đây là những hội chứng cần chuyên gia y tế/ngôn ngữ chữa trị. Bài viết này cho thấy chiều sâu của hiện tượng lẫn lộn **n - l** và giải thích phần nào tại sao một số nỗ lực sửa ngọng **n - l** không đạt được kết quả như ý!

nhẽ, mlẽ idem, vide mlẽ.

VBL trang 549

Vào thế kỷ XVII, VBL cho thông tin (dù không phổ biến) phụ âm đầu **l-** đã có khả năng ngạc cứng hóa/mũi hóa để cho ra dạng **nh-** như ba trường hợp sau trích từ VBL:

lặt - mlặt - mnhặt - nhặt

(lâm) - mlâm - mnhâm - nhâm

lí - mlẽ - mnhẽ - nhẽ

Ngoài ra VBL cũng ghi lại 15 trường hợp **ml-**, trong đó có 6 trường hợp dùng tương đương với **l-** như: *mlón - lón* (không thấy ghi dạng *nhón*), *mlở - lở* (không thấy ghi dạng *nhở*). Như vậy là trong 18 từ có phụ âm đầu **ml-** thì có 3 trường hợp dùng **nh-** (*mnh-*) hay là khoảng 3/18 ~ 17%, so với tiếng Việt cận đại (giọng Bắc: *nhời ~ lời*, *nhài ~ lài*, *nhạc ~ lạc ngựa...*) thì khuynh hướng **l > nh** chiếm khoảng 8/18 ~ 44% (dựa vào 18 từ được ghi trong VBL). Điều này cho thấy khuynh hướng lẫn lộn **l - nh** đã tăng hơn (gấp) hai lần trong khoảng 4 thế kỷ. Khuynh hướng này có liên hệ gì đến lẫn lộn **n - l** hay không? Tại sao *lạt* và *nhạt* dùng tương đương, nhưng *nạt* lại mang nghĩa khác hơn so với *lạt*? So sánh các cách dùng *lẹ làng*, *nhẹ nhàng* nhưng lại không thấy **nẹ *nàng*? Đây là một chủ đề rất thú vị, cần tra cứu sâu thêm và không nằm trong phạm vi bài viết này.

VBL còn ghi nhận ba trường hợp có thể dùng phụ âm đầu **n** hay **l** như nhau (xem trang 503 mục *nám*, trang 395 mục *lám* và trang 572 mục *lủ*) tham khảo thêm chi tiết trong bài viết “Tiếng Việt từ thế kỷ XVII: nên mười tuổi và nên hoa” của cùng tác giả. Cũng nên nhắc lại ở đây là tiếng Việt hiện đại dùng: *lên sỏi*, *lên ban*, *lên đậu*, *lên mười tuổi...* so với *nên hoa* (VBL) và *nên mười tuổi* (VBL):

* **lám** hay **nám**: *hoa héo tàn* (Marcescere flores/L), VBL trang 396.

* **lám lám** hay **nám nám** (động từ): *bền lòng, kiên trì* (persevero/L), VBL trang 503.

* **lủ** hay **nủ**: *nhọc lủ* (defarigatus valde/L: *rất mệt*), VBL trang 571.

Như vậy là khả năng lẫn lộn phụ âm đầu **n-** và **l-** đã có mặt vào thế kỷ XVII qua dạng chữ quốc ngữ dù khá hiếm. Vấn đề sẽ rõ nét hơn khi xem lại cấu trúc [*nên ... tuổi*] so với [*lên ... tuổi*], nhất là từ tài liệu bằng văn xuôi như PGTN hay các tài liệu chữ Nôm vào cùng thời kỳ.

* Cấu trúc [*nên ... tuổi*]

Vào thế kỷ XVII, tiếng Việt thường dùng “*nên ... tuổi*” tương phản với cách dùng “*lên ... tuổi*” trong tiếng Việt hiện đại. VBL trang 513 ghi “*nên mười tuổi*”, và PGTN trong các trang 99, 146, 186 đều ghi cấu trúc [*nên ... tuổi*].

Các tài liệu bằng chữ Nôm cũng ghi nên qua dạng niên HV 年 (chữ Nôm cổ) hay chữ *nên* (biểu âm) hợp với thành 成 (biểu ý, chữ Nôm hậu kỳ); td. *Phật thuyết đại bao phụ mẫu ân trọng kinh*¹ ghi nên hai nên ba (sdd, 36a):

Phật thuyết đại bao phụ mẫu ân trọng kinh cột chữ Nôm bên phải ghi “(đến) tuổi nên hai nên ba thuở (khuở) lông” (36a).

高土
CAO VƯƠNG
池自穢孰穢迨
Trẻ từ lên chín⁽¹⁾, lên mười,
穢制場屋 穢制牧童
Sớm chơi trường ốc, trưa chơi mục đồng.

歲三歲弄意
碎年哈年巴課丁弄

Thiên Nam ngữ lục (mục Cao Vương) ghi “[trẻ từ] nên chín nên mười” không phải lên chín lên mười!

Một điểm đáng chú ý ở đây là các tác giả đương đại phiên âm các bản Nôm của LM Maiorica có lúc dùng **lên** thay vì nhất quán mặt chữ Nôm là **nên**, cũng như các tác giả từng phiên âm *Thiên Nam ngữ lục* như hình chụp lại bên dưới.

Bài này chỉ đưa ra hai thí dụ tiêu biểu ở đây. Td. câu 4566 của *Thiên Nam ngữ lục*: “tuổi **nên** bảy tám mới cho học hành”. Điều này cho thấy ảnh hưởng không nhỏ của ‘khuyên hướng chuẩn chính tả’ cũng như của trường học trong ngôn ngữ hiện nay, và khi nạn ‘mù chữ’ đã ít đi - hay chữ viết đóng vai trò quan trọng hơn trong đời sống hàng ngày và trở thành ‘hộp thời gian’ (time capsule/A - td. chữ Hán, Nôm, quốc ngữ):

歲穢孰糝買朱孝行

Tuổi lên bảy tám mới cho học hành

* Nhĩ - mây (VBL)

Các từ HV xuất hiện hiếm hoi trong VBL, tuy nhiên trang 551 lại có mục *nhĩ - mây* (tu/L chỉ anh, ông, mi...) cho thấy cách dùng này khá phổ thông để được ghi vào VBL.

nhĩ, mây: tu. tu.

VBL trang 551

Chữ *nhĩ* 爾/尔 (thanh mẫu nhật 日 vận mẫu chi 支 thượng thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết:

兒氏切 *nhi thị thiết* (TVGT, ĐV, QV).

忍氏切 *nhẫn thị thiết* (TV, LT, LTCN 六書正譌).

乃禮反 *nãi lễ phản* (ThVn 釋文).

¹ Tham khảo: Hoàng Thị Ngọc, *Phật thuyết đại bao phụ mẫu ân trọng kinh - Chữ Nôm và tiếng Việt*, (Hà Nội: Khoa học xã hội, 1999).

乃禮切 *nãi lễ thiết* (TV, LT) - ThVn, TV, LT cho thấy *nhĩ* còn đọc là **nễ* (tương quan **n - nh**)

如紙反 *như chỉ phản* (NTLQ)

忍止切 *nhẫn chỉ thiết* (TG 字鑑, CV, TVi, CTT) đọc là *nhĩ*, TG ghi thêm đọc **lĩ* (xem chi tiết bên dưới).

TNAV ghi vận bộ 支思 *chi tư* (thượng thanh).

CV ghi cùng vận/thượng thanh 耳駢珥緝餌尔爾邇迤 (*nhĩ *nhị*)

Giọng Bắc Kinh bây giờ là ẽ *r* (theo pinyin hiện đại) so với giọng Quảng Đông là *ji5* và các giọng Mân Nam 客家话 [海陆腔] là *ni3* (*ngi2*), [宝安腔] *li1*, *li3*, [客英字典], *ni3*, [梅县腔] *ni3*, [台湾四县腔] *ni3* (*ngi2*), [客语拼音字汇] *ngi2*, *yi1*, [陆丰腔] *ni1*, [沙头角腔] *li1*; tiếng Nhật (Kan-on) là *ji* và tiếng Hàn là *i* hay *ni*.

Để ý các dạng *li* (phụ âm đầu **l-**) trong các phương ngữ Triều Châu, Hẹ (Hakka). Cách đọc **li* của *nhĩ* với phụ âm đầu **l-** còn thấy trong giọng Sán Đầu/Triều Châu cách đây khoảng 150 năm. Theo ghi nhận của giáo sĩ Anh Cát Lợi William Duffus (1846 - 1894) trong tự điển *English-Chinese of the Vernacular or Spoken language of Swatow*¹ (1883) viết tắt là ECV:

you, lú (*sing.*) ; nín (*pl.*).

ECV trang 302

Tài liệu *A Pronouncing and Defining Dictionary of the Swatow Dialect arranged according to syllables and tones* (1883), soạn bởi giáo sĩ A. M. Filde (1839 - 1916), cũng cho thấy dạng *lú* 汝 là cách phát âm là *như/nhự* 汝 (đại từ danh xưng ngôi thứ hai, Triều Châu, hay tên sông). *Nhữ* 汝 và *nhĩ* 爾尔 đều có cùng một gốc Hán Tạng.

汝 $\frac{lú}{298}$ $\frac{85}{3}$ The second person ; the hearer ; you.

Hiện nay, người Triều Châu (Tiều) ở Việt Nam vẫn dùng dạng *lú* để gọi người đối diện (you/A ~ anh/ông/chị/cô...). Xem thêm phần sau về liên hệ *lủ* - *dủ* - *nhủ/nhừ* (nhọc *lủ* ~ *mệt đủ*).

lú (T.), = A. lí, thou; you; thee; ye (said also in the villages on Amoy island).

lú (~ you/A - anh/ông/chị/cô ...) cũng là cách đọc của giọng Phúc Kiến (*chinceos* - Chương Thâu, theo VBL), trích từ: *Chinese-English Dictionary of the Vernacular or Spoken*

¹ Đối với các nhà nghiên cứu Trung Quốc, tài liệu này là 英漢汕頭方言口語詞典 (Anh - Hán - Sán Đầu phương ngôn khẩu ngữ từ điển), xem tại: <https://archive.org/details/englishchinesev00duffgoog/page/n12/mode/2up>

Language of Amoy: with the Principal Variations of the Chang-Chew and Chin-Chew Dialects của Carstairs Douglas (1873).

Nên nhắc ở đây là ngay cả cách đây hơn 700 năm, *nhĩ* đã có thể đọc là **lĩ* như ghi nhận trong *Tự giám* (xem hình bên):

Tự giám 字鑑 do Lý Văn Trọng 李文仲 soạn xong vào năm 1321 thời nhà Nguyên. Để ý ngoài cách đọc thường gặp của *nhĩ* là 忍止切 (*nhẫn chỉ thiết*, cũng như phiên thiết theo CV, Tvi, CTT) ~ *nhĩ*, tác giả còn ghi cách đọc khác là 力几切 (*lực kỉ thiết*) hay là **lĩ* cũng là cách đọc của chữ *hiếm* 𠵹 𠵹 hay *nhị* hào.

Tuy không ghi cách dùng *ngã/nhĩ* trong VBL, như LM de Rhodes lại ghi “nói mây tao” (trang 714, mục *tao*) hay “người tó” hàm ý khinh dễ. Cho đến giữa và cuối thế kỷ XVIII, Đàng Ngoài và Đàng Trong vẫn dùng *ngã nhĩ*, và vết tích trong câu ca dao¹ (Béhaine 1772/1773), không thấy xuất hiện trong các tài liệu Hán Nôm trước đây?

Mặc ai ngã nhĩ tương tranh

Sang giàu chớ đoái công danh chớ màng (xem hình bên dưới).

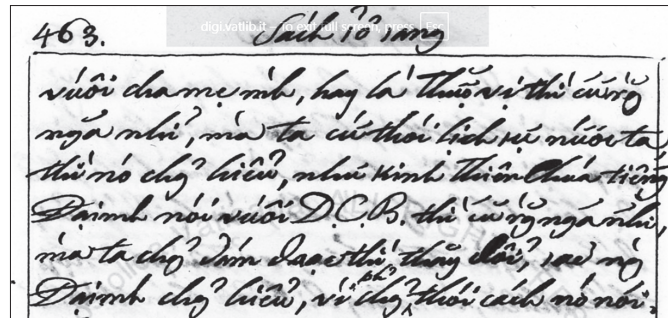
Điều này cho thấy khả năng rất cao là cách dùng *ngã/nhĩ* đã hiện diện trong tiếng Việt vào thời VBL, nhưng không được LM de Rhodes ghi lại; hay chỉ ghi riêng biệt hai mục *nhĩ* (*mây*, VBL trang 551) và *qua* (*tao*, VBL trang 615). Tham khảo thêm bài “Cách nói tôi, ta, tao, tó, qua, min... Tiếng Việt thời LM de Rhodes” của cùng tác giả NCT.

爾
聲忍
效止
力切
几說
切文
隸作
爾
俗
从四
人
作
爾
誤

*Mặc ai ngã nhĩ tương tranh, Sang
giàu chớ đoái, công danh chớ màng
ali prohibita meum tuum que.
Sibi mutuo arripiant, ne divitias
ambias, nec honorem et gratiam
magi facias*

Tự điển Béhaine (1772/1773) mục **mặc**, phản ánh ngôn ngữ Đàng Trong.

¹ Câu ca dao này có nét chữ đậm hơn nhưng cùng một kiểu viết, có thể là LM Béhaine đã ghi sau này: Taberd (1838) không ghi câu ca dao này dù chép lại mục **mặc** 100%, cũng như Theurel (1877). Chỉ có Theurel ở Đàng Ngoài ghi cách dùng **ngã nhĩ** so với hai tài liệu nguồn (Béhaine và Taberd).



Sách số sang chép các việc (1822) trang 463 của Philiphe Bình (1759 - 1833) cũng dùng ngã nhĩ, phản ánh ngôn ngữ Đàng Ngoài.

Bàn thêm về lẫn lộn *n - l* trong *lâm - nám* (VBL)

Gợi ý từ cách nói tương đương *lâm - nám* (VBL trang 396, 503), ta thử xem lại các dạng *lam - lăm* trong vốn từ HV và tiếng Việt để cho thấy ảnh hưởng của lẫn lộn *n - l* trong quá trình hình thành tiếng Việt hiện đại. Vấn đề thanh điệu không ổn định vì các cách dùng này đã hiện diện lâu đời như *mộ* 墓 liên hệ đến *mồ mả* (mồ); *ngiên* 研 liên hệ đến *nghiên*, *nghiện*, *nghiễn*, *nghiến*; *kế* 繼 liên hệ đến *kê ghê* (cha/mẹ ghê); *nê* 泥 liên hệ đến *nệ nề* (thợ nề); *phiên*/ *phan* 幡 (bình thanh) liên hệ đến *phươn* (khứ thanh)... Đây là không kể đến quá trình hình thành thanh điệu của tiếng Việt và Hán trong thời kỳ giao lưu ở trên.

lâm ~ nám ~ râm (VBL)

Nét nghĩa *héo tàn* (VBL) tương ứng với *nám* (cháy sém, cỏ cháy ~ cỏ nám ~ cỏ úa), so với *lâm/lăm/lạm* 爍. Chữ *lạm* 爍 là chữ hiếm với tần số dùng là 12 trên 171894734, *thanh mẫu lai* 來 vận mẫu đàm 談 hay *diêm* 鹽 (thượng/khứ/bình thanh, khai khẩu nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết:

盧瞰切, 音濫 *lô khâm thiết*, âm *lạm* (QV, TV, LT).

力驗切, 音激 *lực nghiệm thiết*, âm *liễm* (QV, TV, LT, TTTH).

盧敢切 *lô cảm thiết* (QV, TV, LT, TVi).

魯敢切 *lỗ cảm thiết* (TV, LT, TVi).

力慙切 *lực tạm thiết* (NT, TTTH), chữ 慙 đồng 暫 (tạm).

盧甘切, 音藍 *lô cam thiết*, âm *lam* (TV, LT). TNAV ghi là *duyên bình* 陽平.

魯敢切, 音覽 *lỗ cảm thiết*, âm *lãm* (CTT).

TNAV ghi vận bộ 監咸 *giam hàm*, 陽平 *duyên bình*...

Gọng Bắc Kinh bây giờ là *lân* (theo pinyin) so với giọng Quảng Đông là *laam4/laam6*, giọng Hẹ là *lam3/lat7* và Triều Châu là *nan6* cho thấy khả năng lẫn lộn *n - l* trong giọng

Triều Châu; tiếng Việt còn dùng dạng *nám* (bây giờ) so với thời VBL viết là *lám* hay *nám*. VBL trang 635 còn ghi cách dùng *rám mặt* hay *nám mặt* bởi ánh sáng từ mặt trời (tương quan l - r).

rám mặt: *rosto queimado*
do sol: *adusta facies à sole*.

VBL trang 635

𤇀 nã 86 To singe; to scorch; to burn.
𤇀 503 14 nã tlo i kái mōⁿ; singe off its
feathers. khut húc nã kàu chiah-pauh chiah-
pauh; scorched brown. nã kàu chín kái phã
khí lãi; burned his hand so that it blistered.

Trích từ trang 388 sách *A Pronouncing and Defining Dictionary of the Swatow Dialect arranged according to syllables and tones*

Để ý giọng Sán Đầu (Swatow < Triều Châu) đọc *lạm/lãm/lam* là nã với phụ âm phụ âm đầu l > n, rút gọn phụ âm cuối -m (không đọc). Sau 150 năm, người viết (NCT) vẫn còn thấy khuynh hướng rút gọn âm cuối như *tam mùi* (*tam muôi* 三妹 ~ em thứ ba) thì đọc là *sa mùi* trong giọng Triều Châu ở Rạch Giá (Kiên Giang).

nãⁿ, to singe or burn slightly. **nãⁿ--tióh**, id.
khít-hé nãⁿ--tióh, to get singed by fire.
nãⁿ, to sun for a short time. **nãⁿ-jit**, id. **phák-nãⁿ** (T.), id.

lạm/lãm/lam đọc là nã giọng Phúc Kiến (Amoy, Tuyên Châu/Chương Thâu - 1873) theo ghi nhận của LM Carstairs Douglas (sđd).

Một dữ kiện thú vị là *lãm/lạm/lám* 𤇀 còn có thể đọc là *lam* theo *Trung nguyên âm vận* (tương tự như một cách phiên thiết của *Tập vận* bên trên), giải thích được phần nào cách dùng *lam* (bình thanh) trong *com lam*, loại com hay nếp được nướng chín trong ống tre hay trúc. Đây là một đặc sản của nhiều dân tộc như Lào, Thái Lan hay vùng núi Tây Bắc, Tây Nguyên ở Việt Nam. *Lam* tiếng Mường (Bi) nghĩa là *thui*¹, như *lam củi pằng tiêm* nghĩa là “thui lộn bằng đuốc”; tiếng Thái/Tày *lam* là *đun/nướng*, như *lam bắp* là “nướng bắp (ngô)”. *Lam* (*nám*) còn có thể liên hệ đến *lem* (đen) như trong cách dùng *đen lem* (VBL, hàm ý đen lấm như nhọ nồi), *lọ lem*, *lem luốc*, *lấm lem*...

Như vậy là có cơ sở để đề nghị một chuỗi tương quan như sau: *lam/lám/lãm/lạm* 𤇀: *lam* (com lam) - *lám* - *nám* - *lem* - *rám* (thời VBL, bây giờ không dùng nữa): phản ánh khuynh hướng lẫn lộn n - l và l - r

¹ Nguyễn Văn Khang (Chủ biên), Bùi Chỉ, Hoàng Văn Hoàn, *Từ điển Mường Việt*, (Hà Nội: Văn hóa dân tộc, 2002).

lãm - nôm

Chữ 𩺰 𩺱 *lãm/năm* bộ 𩺰 (theo QV: thanh mẫu lại 來 vận mẫu đàm 談 thượng thanh, khai khẩu nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết:

魯敢切, 音覽 lỗ cảm thiết, âm lãm (QV, TVi).

女感切 nữ cảm thiết (NT, TTTH).

乃感切 nãi cảm thiết (TV, LT, Tvi/CTT).

Giọng Bắc Kinh bây giờ là lãn, nãn (theo pinyin hiện đại) so với giọng Quảng Đông là *laam3, naam3*.

Ngọc thiên/ Tứ thanh thiên hải giải thích nghĩa của *năm/lãm* là 夾魚具 *giáp ngư cụ* (dụng cụ dùng để kẹp/gắp cá), còn TV/LT giải thích là 取魚具 *thủ ngư cụ* (dụng cụ dùng để cầm bắt cá).

Một điều nên nhắc ở đây là dạng *lãm* 𩺰 (bộ trúc) là chữ hiếm có các cách đọc là 奴感切 *nô cảm thiết* (NT, QV), 乃感切 *nãi cảm thiết* (TV) hàm ý trúc non (竹弱也 *nhược trúc*/NT, LT). Điều này cho thấy người Hán không có khái niệm gì về *nôm* (bắt cá), và hỗ trợ cho khả năng *lãm* bộ 𩺰 hay bộ trúc có gốc phương Nam (td. tiếng Bahnar *nôm* là *gonom, konom*; tiếng Gia Rai là *gonom*, Mường Bi là *tom*).

Một dữ kiện quan trọng là *Quảng vận* ghi cách đọc *lãm*, nhưng các tài liệu khác như *Ngọc thiên*, *Tập vận*, *Loại thiên*, *Tứ thanh thiên hải* đều ghi cách đọc khác hơn là **năm*. Nhưng Tự vị và Chánh tự thông ghi hai cách đọc *lãm* (dựa vào QV) và **năm*. Đây là hiện tượng lẫn lộn **n - l** đã xảy ra trên ngàn năm nay. Các cách đọc khác với *Quảng vận* đều phù hợp với dạng *nôm* tiếng Việt. Ngay cả tiếng Việt vào đầu thế kỷ XX vẫn có dạng *lom* tương đương với *đom* (Xem: Việt Nam tự điển; cái *đom* ~ *nôm*, chỉ dụng cụ bắt cá, tương quan **đ - n**):

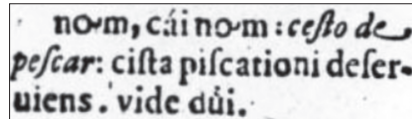
Lom. Cũng nghĩa như « đom ».

Việt Nam tự điển (Hội Khai Trí Tiến Đức, 1931), trang 319.

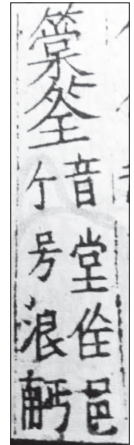
Một dạng âm cổ phục nguyên của *lãm* là **nəm*, dựa vào thành phần hài thanh *nam* 南, tương ứng với *nôm* (bắt cá). Các tài liệu Hán cổ không thống nhất về nghĩa của *lãm*, cùng với sự ít dùng trong vốn từ HV so với truyền thống dùng *nôm* bắt cá (*cái nôm* - VBL trang 569) của người Việt. Phải chăng đây là một từ có gốc phương Nam? Các cách dùng trong tiếng Việt và ngôn ngữ láng giềng (hiếm bị ảnh hưởng của văn hóa ngôn ngữ Hán như Bahnar, Giarai) cho ta cơ sở đề nghị liên hệ giữa *lãm* và *nôm*; cần nhiều dữ kiện nữa để có thể khẳng định nguồn gốc phương Nam của *lãm/năm* (~ *nôm*). Một dữ kiện quan trọng không kém là *Quảng vận* ghi cách đọc *lãm*, nhưng các tài liệu khác như *Ngọc thiên*, *Tập vận*, *Loại thiên*, *Tứ thanh thiên hải* đều ghi cách đọc khác hơn là **năm*. Như vậy hiện tượng lẫn lộn **n - l** đã xảy ra trên ngàn năm nay. Đây là trường hợp hai cách đọc tương đương **n** và **l**

được ghi lại trong văn bản (và luôn kiểm chứng được) cũng như các cách đọc *liêm - niêm, liêu/lao - nao* (xem Phụ lục 1 và 3).

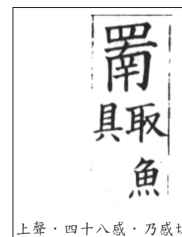
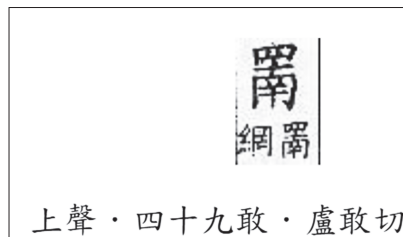
Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa ghi: “Đường thuyên úp cá hiệu rằng cái *nom*” (38b). Đường (so với cách đọc đăng/NCT), thuyên HV đều có nghĩa là cái *nom* (bắt cá). VBL cũng ghi cái *nom* dùng để bắt cá:



VBL trang 569: Cái **nom** còn gọi là cái **dúi/nhủi**.



Một dữ kiện quan trọng nên nhắc lại ở đây là *Quảng vận* ghi cách đọc *lãm*, nhưng các tài liệu khác như *Ngọc thiên*, *Tập vận*, *Loại thiên*, *Tứ thanh thiên hải*, *Tự vị* đều ghi cách đọc khác hơn là **nãm*. Đây là hiện tượng lẫn lộn **n - l** đã xảy ra có trong tài liệu Hán cổ và hàn lâm từ cả ngàn năm trước (Xem thêm Phụ lục 3 về *liêm* và *niêm*).



Quảng vận đọc là *lãm* *Tập vận* đọc là **nãm*

lãm - nãm

Chữ *lãm* bộ thủ 攪 có nghĩa là *cầm lấy, ôm (bông)*, tương ứng với dạng *nắm* tiếng Việt. Chữ *lãm/lam* 攪/𦉰 (*thanh mẫu lai 來 vận mẫu đàm 談 thượng/bình thanh, khai khẩu nhất đẳng*) có các cách đọc theo phiên thiết:

盧敢切 *lô cảm thiết* (TVGT, ĐV, QV, TTTH) QV ghi thượng thanh.

魯甘切 *lỗ cam thiết* (QV) QV ghi bình thanh.

盧甘切 *lô cam thiết* (TV) TV ghi bình thanh.

盧敢反 *lô cảm phản* (LKTG).

盧敢翻 *lô cảm phiên* (BH 佩觿).

力敢 𦉰 *lực cảm phát* (TNTTĐTA 精嚴新集大藏音).

力甘力敢二切 *lực cam lực cảm nhị thiết* (NT, TTTH).

魯敢切 *lỗ cảm thiết* (TV, VH, CV, TVi).

TNAV ghi vận bộ 監咸 *giam hàm* (thượng thanh).

CV ghi cùng vận/thượng thanh 覽攪𦉰攪攪 (*lãm*)...

Giọng Bắc Kinh bây giờ là *lăn* (theo pinyin hiện đại) so với giọng Quảng Đông là *laam5* và các giọng Mân Nam : 客家话 [梅县腔] là *nam1*, *nam3*, *lam3*, *lam1* [陆丰腔], *lam3* [客英字典], *lam3* [台湾四县腔], *lam3*, *nam3* [东莞腔], *lam3* [海陆腔], *lam3*, *nam3* [客语拼音字汇], *lam3* [宝安腔], *lam3*; [潮州话] là *nam2* [潮州, 饶平] là *lam2*; [澄海] là *nam2*; tiếng Nhật là *lan* và tiếng Hàn là *ram* > *nam*.

Một dạng âm cổ phục nguyên của *lăm* là **lamx* có thể tương ứng với **nóm* hay *nắm* tiếng Việt qua hiện tượng lẫn lộn **n - l**, nhất là từ khu vực Nam Trung Hoa và duyên hải Bắc Bộ - xem bảng phương ngữ cho thấy các âm đọc *lăm* thành **nam* bên trên.

lăm - nom - dôm

Lăm 覽 có nghĩa là *xem, coi...* Xem lại các cách đọc chữ lăm 覽 (*thanh mẫu lai 來 vận mẫu đàm 談 thượng thanh, khai khẩu nhất đẳng*) có các cách đọc theo phiên thiết:

盧敢切 *lô cảm thiết* (TVGT, ĐV, QV).

力敢切 *lực cảm thiết* (NT, TTTH).

魯敢切 *lỗ cảm thiết* (TV, LT, VH, TG 字鑑, LTCN 六書正譌, CV, TVi).

魯敢 ㄌ ㄌ ㄌ *lỗ cảm phát* (TNTTĐTA 精嚴新集大藏音).

盧瞰切 *lô khám thiết* (CV) CV ghi thêm khứ thanh.

TNAV ghi vận bộ 監咸 *giam hàm* (thượng thanh).

CV ghi cùng vận/thượng thanh 覽攪掣檻攪 (*lăm*).

CV cũng ghi cùng vận/khứ thanh 濫纒覽 (*lạm/lăm*).

Giọng Bắc Kinh bây giờ là *lăn* (theo pinyin), so với giọng Quảng Đông là *laam5* và các giọng Mân Nam 客家话 [东莞腔] là *lam3*, [台湾四县腔] là *lam3*, [客语拼音字汇] là *lam3*, [海陆腔] là *lam3*, [陆丰腔] là *gam5*, [梅县腔] là *lam3*, [客英字典] là *lam3*, *lam5*, [宝安腔] là *lam5* (giọng Tiêu/Triều Châu đều có hai dạng *lam2*, *nam2*).

Một dạng âm cổ phục nguyên của *lăm* là **lamx* có thể tương ứng với **nam* hay **n m* qua khuynh hướng lẫn lộn **n - l** cùng với tương quan **a - ô** (độ lớn nguyên âm giảm + tròn môi: td. *nam* - *nôm*/chữ Nôm, *đam* - *đom*/cái *đom*), dẫn đến dạng *nom* tiếng Việt (nguyên âm ô > o: *độc* - *đọc*, *khốc* - *khóc*, *lôi* - *lòi* đồng đại...).

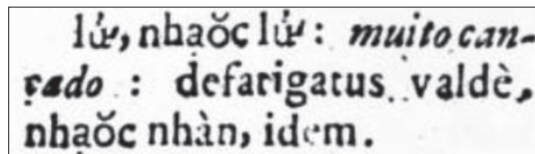
Âm *dôm* từng hiện diện trong VBL, chữ Nôm thường dùng âm *diệm/diểm* 焰 làm thanh phù, mà một dạng âm cổ phục nguyên của *diệm* là **loms* (so với *lom* - *nom* tiếng Việt). Cũng nên nhắc ở đây là vào thế kỷ XVII, người phương Tây đem một số tri thức khoa học và kỹ thuật đến Á châu, thì ống nhòm (*dòm*) cũng bắt đầu có mặt. Tại sao tiếng Việt không dùng ống xem, ống coi, ống nhìn, ống thấy, ống coi, ống xem (xét), ống ngắm, ống ngó, ống quan sát... mà lại là ống *dòm* (VBL trang 587: ống ngọc *dòm*)?

Theo người viết (NCT), động từ *dòm* hàm ý *nhìn* hay *xem ra xa*, cũng là một nét nghĩa chính của *lâm*¹, do đó hỗ trợ cho liên hệ *lâm* - *dòm* (*nhòm/nom*).

Gợi ý từ cách dùng *nhọc lử*

Từ cách dùng chữ *nhọc lử*, hàm ý *rất mệt* (VBL trang 428), dạng *lử* có thể liên hệ đến dạng *dử* (chữ Nôm ghi là 預 *dự* HV - Behaine/Taberd), cho thấy khuynh hướng phụ âm l trở thành **d, nh**. VBL trang 469 ghi *mệt* cùng nghĩa với *nhọc*, tuy nhiên không thấy ghi cách dùng *mệt nhọc*, *mệt lử*...

VBL trang 428 ghi hai cách dùng tương đương là *nhạoc (nhọc) lử* và *nhạoc (nhọc) nhần*. Dạng *nhọc nhần* vẫn còn hiện diện trong tiếng Việt hiện đại. *Lử* nghĩa là *mệt nhọc*: Theurel (1877), *Việt Nam tự điển* (1931) ghi các cách dùng *mệt lử*, *say lử*; Gustave Hue (1937) ghi các cách dùng *lử luối*, *lử thử*; Behaine (1772/1773) ghi là *lử thử*; Taberd (1838) ghi là *lử thử*.



VBL trang 428

Gợi ý từ hiện tượng lẫn lộn *n - l*

Dựa vào hiện tượng lẫn lộn **n - l**, ta có khả năng giải thích một số tương quan khác hóc búa trong quá trình hình thành tiếng Việt, điều này cho thấy một kết quả oái ăm là nói ‘ngọng’ **n/l** đã tạo ra một số tiếng Việt ‘chuẩn’ mà ít người biết đến (td. cấu trúc [**nên ... tuổi**] trở thành [**lên ... tuổi**]). Hiện tượng lẫn lộn **n - l** cho ta cơ sở để giải thích một số cách dùng, địa danh, nhân danh của Việt Nam từng xuất hiện trong lịch sử cổ đại.

loại 類 (*loài - nòi*)

Chữ *loại* 類 có các cách đọc khác như giọng Thành Đô/Tứ Xuyên là *nui4* (để ý l > n), tiếng Tày Nùng là *nòi*, *giống*, td. *nòi ma thấu* ~ giống chó săn. Thành ra, không ngạc nhiên

¹ **Dòm (nom)** cũng có thể liên hệ đến động từ **lâm/lậm** 臨 đọc là 力尋切 *lực tâm thiết* (TVGT, ĐV, QV), 犁針切 *lê châm thiết* (TV, LT, VH), 犁沉切 *lê trần thiết* (CV) có nghĩa là nhìn hay xem từ ở trên cao xuống, một dạng âm cổ phục nguyên của *lâm* là *(b/p)lum (so với *lom - nom*) - *dòm* chữ Nôm thường dùng diệm/diễm 焰 mà âm cổ là *loms (so với *lom - nom* tiếng Việt). *Dòm* còn một dạng chữ Nôm khác dùng đậm 寔 (biến âm **d - đ**). Trích Đại Nhã: 上帝臨女, 無貳爾心 *thượng đế lâm nữ, vô nhị nhĩ tâm* (nữ ở đây chỉ đại từ danh xưng ngôi thứ hai - xem mục **nhĩ - mây** ở trong bài) - tạm dịch “ông trời *dòm* thấy hết các người, đừng có nghi ngờ gì”. Tương quan **l - j/d** còn thấy trong các cách dùng **lâm** 淋 **dầm** (dầm mưa), **lâm** 霖 **dầm** (mưa dầm)...

khi tiếng Việt cũng có dạng *nòi*, một kết quả của lẫn lộn **n - l**, td. như *gà nòi*, *thợ nòi* (thợ rèn nghề), *con nhà nòi*... Cách dùng giống *nòi* còn tương ứng với *chủng loại* 種類.

Cao Lỗ 皋魯 (皋魯) và nổ 弩 (nỏ, nã)

Các tài liệu lịch sử Việt Nam như *Việt điện u linh*, *Lĩnh Nam chích quái* đều nhắc đến một danh tướng của An Dương Vương (Thục Phán) khoảng 200 năm trước CN: người đã giúp quân nhà vua đánh giặc ngoại xâm (Triệu Đà), sử dụng một khí giới lợi hại là nỏ thần (nỏ liên châu) cũng như thiết kế xây thành Cổ Loa. Ông tên là Cao Lỗ (hay Đô Lỗ, Cao Thông...), người xã Cao Đức, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh ngày nay. Để ghi nhớ công lao ông, dân gian thường gọi ông là Ông Nỏ.

Danh từ *nỏ*, *nã* hay *nổ* (HV) có khả năng cao là từ phương Nam (Nam Á), td. tiếng tiền Mon-Khmer là **sna*, Koho là *sona*, Thái/Mường là *ná*; Êđê là *hna*... Ngoài ra các từ liên hệ đến *nỏ* như *nổ* (bung ra) - *nhỏ*, *ná* - *nhả* cho thấy các từ này đã xuất hiện rất sớm trong tiếng Việt (có thể xem là 'thuần Việt'), td. *nổ* tiếng Trung/Hoa là 爆炸 *bào*, *tạc* như *tạc đạn*... Dựa vào khuynh hướng lẫn lộn **n - l**, ta có cơ sở giải thích *nổ* > *lỗ* 魯 và do đó Ông Nỏ cũng là Cao Lỗ trong văn hóa dân gian Việt Nam.

Lạc trong Lạc Việt và nác (đák, rak - *lak ~ nước)

Danh từ *lạc* xuất hiện rất sớm (td. *Giao châu ngoại vực ký*) trong lịch sử dựng nước Việt Nam như: *Lạc vương*, *Lạc dân*, *Lạc tướng*, *Lạc hầu*, *Lạc điền*, *Âu Lạc*, *Lạc Việt*...

Lạc HV tên nước trong phần này thường có ba cách viết: bộ *chuy* 雠 hoặc bộ *mã* 駱 hoặc bộ *trĩ* 駱 (*hạc/mạch/mạc/mạ*). Các cách viết khác nhau này cho thấy phương thức ký âm (dùng chữ Hán) cho một tiếng bản địa (phi Hán) để chỉ người dân, quốc gia, vùng miền ở miền Nam Trung Hoa vào thời này. Ta thử tìm một từ nào trong ngôn ngữ bản địa mà đa số các dân tộc sống ở vùng Nam Trung Hoa cùng chia sẻ, dựa vào khuynh hướng lẫn lộn giữa các phụ âm đầu lưỡi *n/l/đ/r*: dẫn đến khả năng là *lạc* tương ứng với **nác/nác*, **rak* hay **dak* (~ *nước*).

So sánh dạng *nác/nước* trong các ngôn ngữ láng giềng: Mường (Bi) là *đác*, Nguồn/Tho/Thavung là *dak*, Bahnar là *dak*, Môn là *dac*, Mường (Thanh Hóa) là *rak*, Nicobarese là *rakdak*, Koho là *dà*... Vấn đề trở nên rất thú vị là âm **dak* còn có thể mất phụ âm cuối *-k* để cho ra các dạng như **da* (~ *nước*, tiếng Korku/họ Munda, tiếng Koho, Ta'Oi, Pacoh, Chrau..., td. *đà* trong *Đà Rằng*...), **da* > (j)ea (*ya*, tiếng Chăm ngạc cứng hóa theo mô thức *đa - da*, *đã - đã*, *đao - dao* tiếng Việt)... Có lẽ cần cả một cuốn sách để bàn thêm chi tiết về các tương quan ngữ âm này, nhưng không nằm trong trọng tâm bài viết này.

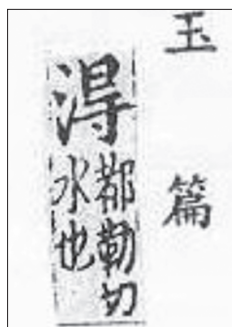
Nước (chất lỏng) còn có thể mở rộng cách dùng để chỉ ao hồ, vùng miền, đồi núi/rừng hoang dã (td. *lak* tiếng Palaung), khoảng nước trống không có cây cỏ mọc (td. *la:k* tiếng M'Nông); *ya* (chất lỏng) tiếng Chăm còn chỉ nước (quốc gia) giống như tiếng Việt. Các

danh từ này phù hợp với địa hình của đồng bằng từ hệ thống sông ngòi chảy ra vịnh Bắc Bộ như sông Hồng, sông Thái Bình, vào khoảng vài trăm năm trước CN. Thành ra, không khó giải thích tại sao các cổ thư dùng dạng *lạc*¹ để chỉ dân tộc sống ở địa phương (phương Nam) như trong các từ *Lạc Việt*, *Lạc dân*...

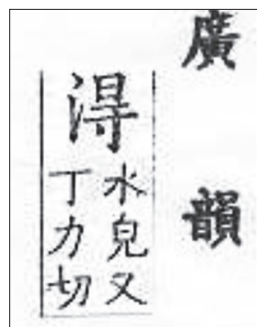
Nhờ vào chữ Hán đã có sẵn, người Trung Hoa thường ghi chép lại giao lưu văn hóa ngôn ngữ trong tiến trình mở mang bờ cõi. Do đó, ta có nhiều tài liệu quý hiếm cho hậu thế, tuy nhiên cần phải thận trọng khi đọc và diễn dịch chúng vì các mục đích tiềm ẩn khi soạn hay nhuận sắc các tài liệu này, cốt để phục vụ chế độ phong kiến ngày trước. Ngay cả ngôn ngữ phương Nam cũng lọt vào các tài liệu Hán cổ, dù không ai hiểu và chẳng ai sử dụng trong tiếng Hán (vì là tiếng ‘ngoại quốc’ mà tiếng Hán đã có cách dùng tương đương). Thí dụ: người viết (NCT) đã từng đặt vấn đề về tên của 12 con giáp² với khả năng là ký âm của tiếng Việt cổ (trước CN, họ Nam Á).

Một trường hợp nữa là chữ *lạc* (trong *Lạc Long Quân*, *Lạc điền*, *Lạc tướng*, *Lạc Việt*...) không phải là ngoại lệ, ngay cả âm **dak* (nghĩa là *nước*) từng được ghi lại trong *Ngọc thiên* (tác giả Cổ Dã Vương 519-581) qua dạng 淍. Chữ hiếm (tần số dùng 161 trên 171894734) 淍 đọc là 都勒切 *đô lạc thiết* (NT, TTTH) - NT/TTTH đều ghi là *thủy dã* 水也 (~ *nước/chất lỏng*).

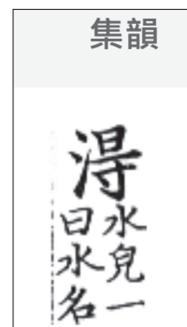
Đến thời *Quảng vận*, *Tập vận* thì lại ghi nghĩa là *thủy mạo* 水兒 (hàm ý hình dạng như nước, tính chất giống như nước?). *Tập vận* chú thêm là **dak* thường dùng để chỉ tên sông (*thủy danh*). *Chánh tự thông* còn chú thêm là chữ hiếm 淍 tục dùng thay cho chữ *đắc* 得 (phi: hàm ý đây là cách dùng không đúng).



Ngọc thiên



Quảng vận



Tập vận

¹ Có tác giả như Đào Duy Anh cho rằng **Lạc** liên hệ đến chim **Lạc** hàng năm bay về phương Nam vào mùa gió bắc (sđđ), còn Gotō Kimpei thì đề nghị **lạc** liên hệ đến **lạch-rạch**; Michel Ferlus đề nghị **lạc** (**rak*) có gốc **b.rak* ~ **p.rak* chỉ dân tộc Wa và liên hệ đến nhóm Bách Việt. Trần Trí Dồi trong bài “Tìm hiểu về thành tố ‘Lạc’ trong khái niệm ‘Lạc Việt’” (2017), đề nghị **rak* hàm ý *một vùng đất, một nhóm người*...

² Tham khảo loạt bài “Nguồn gốc Việt (Nam) của tên 12 con giáp” của Nguyễn Cung Thông tại <https://hcmussh.edu.vn/tin-tuc/NguongocVietNamcua12congiap-Tichokchutchuot-NguyenCungThong?>

Bàn thêm về phụ âm l

Phụ âm l thuộc loại phụ âm bên (lateral/ A, hơi thoát ra hai bên lưỡi thay vì đi thẳng ra ngoài miệng), dùng đầu lưỡi (alveolar/ A), hữu thanh (vang/voiced/ A, dây thanh quản rung động trong cuống họng) và tiếp cận (approximant, td. j, ɹ và l). Cấu trúc phát âm l khá phức tạp như vậy cho nên tạo ra nhiều hệ luận như:

- Có nhiều biến thể (biến thể âm vị/ tha âm vị ~ allophones/ A), lại có khi tạo ấn tượng cho người nghe là không có phụ âm l trong tiếng nói, hay ‘nói ngọng’, nói ‘đốt’... Td. Tiếng Anh có hai¹ loại phụ âm l chính: trong/nhẹ (clear/light l, như trong cách đọc play, laugh...) và đục (dark/velarised l, như trong cách đọc film, feel...).

Tiếng Việt của một số địa phương không phân biệt như trên nên khi học tiếng Anh, một số người dễ lẫn phụ âm l và n, td. lice (các con chí), nice (tốt) so với rice (com); lot (một lố), not (không) so với rot (hư hỏng)...

Tiếng Nhật (một số phương ngữ), tiếng Trung (Trung Quốc, một số phương ngữ) và tiếng Hàn không phân biệt phụ âm l và r nên khi học tiếng Anh thường có vấn đề với phụ âm l. Đây là một hiện tượng đồng đại nhưng cũng hiện diện cách đây 4 thế kỷ (lịch đại) mà LM de Rhodes từng ghi lại trong BBC.

Bài viết này không kể đến các thay đổi khác của phụ âm l như (a) l có thể trở thành i (j) trong các tổ hợp phụ âm như fl- pl- kl-, td. flamma (ngọn lửa, Latinh) > fiamma (tiếng Ý), flos (bông hoa, Latinh) > fiures (tiếng Ý)... Hiện tượng ngạc cứng hóa (palatalisation/ A) này khá phổ thông vì vị trí của lưỡi khi phát âm, nhưng cũng tùy ngôn ngữ như exemplum (td. Latinh) nhập vào tiếng Pháp là exemple, tiếng Anh là example so với tiếng Ý là esempio... (b) hoàn toàn biến mất, td. tiếng Anh fool/ người khờ dại có phương ngữ như ở San Francisco hay người Mỹ gốc Phi châu đọc như là foo hay là không có phụ âm cuối l (c) nguyên âm hóa (vocalisation/ A) phụ âm l thành như nguyên âm ɔ, u như trong các cách đọc tiếng Anh milk (sữa, đọc như là miu-k), help (giúp đỡ, đọc như là heo-p)...

- tạo ra các phương ngữ dù cùng một gốc.

- phụ âm l thường xuất hiện trong giai đoạn cuối (td. khi lên 6 tuổi) trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ (language acquisition) của trẻ em (xem bảng tóm tắt bên dưới):



Trích từ trang <https://speechblubs.com/blog/l-sound-articulation-therapy-parents-guide/>

¹ Đây là không kể các trường hợp như tổ hợp phụ âm -lm có thể đơn tiết hóa thành -lum (hay -lom, -lam...), gọi là epenthesis (thêm âm tiết), td. tiếng Anh film (phim tiếng Việt - mất hẳn phụ âm l) của tiếng Ái Nhĩ Lan; vài miền bên Anh, Tô Cách Lan, Nam Phi, một số vùng ở Úc... đã đọc film thành filum, hay kiln (lò lửa) đọc thành kilen, blue (xanh da trời) có thể đọc thành buh-lue...

- Trong BBC, LM de Rhodes đã ghi nhận là phụ âm **l** thường gặp ở đầu âm tiết, và có nhiều dạng (tổ hợp phụ âm có **l**). BBC trang 5 ghi là người Trung Hoa và Nhật Bản không đọc được phụ âm **l**, do đó người Đông Kinh (Hà Nội/Đàng Ngoài) phát âm 'chuẩn' hơn khi đọc tiếng Latinh. BBC còn ghi thêm là phụ âm **l** có khi đi sau **b** (**bl**- như *blả* ~ *trả* hiện đại) ở Đông Kinh so với một số địa phương thì dùng **t** (**tl**- như *tlả* ~ *trả* hiện đại), cũng có khi là **ml**- (*mlẽ* ~ *lẽ* hiện đại), và có ít (hiếm) trường hợp **l** đọc như **pl**- (*plàn* - *làn* ~ *lăn* theo chính tả hiện đại, có lẽ in lầm **ă** thành **à** (BBC ghi nghĩa là *devoluere*/L ~ *lăn xuống*). Tuy có đề cập đến nhiều biến thể của phụ âm **l**, BBC không ghi hiện tượng lẫn lộn **l** - **n** như trong phần từ điển (3 mục: *lám* - *nám*, *lám lám* - *nám nám*, *lủ* - *nủ*). Người viết không ngạc nhiên với nhận xét trên của LM de Rhodes vì phụ âm sát/bên **l** chỉ có thể kết hợp với các phụ âm tắc **p**, **b**, **t** hai mũi (m) - nguyên nhân chính là cấu trúc đơn tiết của tiếng Việt thế kỷ XVII. Khi phát âm **l** thì cần luồng hơi từ thanh quản ra khỏi miệng, điều này hầu như rất khó thực hiện cùng với các phụ âm sát vì cần điều kiện tương tự, td. các tổ hợp phụ âm **fl**, **vl**, **sl** chẳng hạn. Các phụ âm có vị trí lưỡi gần lại càng không thể kết hợp với phụ âm **l** như **r**, **n**, **đ** - trừ khi hoán chuyển cho nhau trong quá trình hình thành ngôn ngữ (lịch đại) hay phương ngữ (đồng đại). Các dạng chữ Nôm cổ - như trong *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* hay *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* - hỗ trợ cho nhận xét về các dạng tổ hợp phụ âm (cổ) trong tiếng Việt xuất hiện trong VBL:

bl- như *blăng* ~ *trắng* viết là 𪛗 hay là *ba* 巴 ở trên chữ 𪛗 (có khi chữ *ba* ở bên trái) (*Quốc âm thi tập*); *trắng* còn viết là 𪛗 𪛗 𪛗 (An Nam tức sự).

bl- như *blời* ~ *trời* viết là 𪛗 hay là *ba* 巴 ở trên chữ 𪛗 例, hay *ba* 𪛗 例 (PTĐBPMATK), 𪛗 𪛗 𪛗 (An Nam tức sự).

ml- như *mlời* ~ *nhời* - *lời* viết là 𪛗 tắt của chữ *ma* 麻 hợp với chữ *lợi* 利 (PTĐBPMKTA); *lăn* viết là *ma* 麻 hợp với chữ *lân* 隣 (PTĐBPMATK) **mlăn* nhưng VBL chỉ ghi dạng *lăn*.

Chữ Nôm còn cho thấy dạng **kl**- (không thấy trong VBL hay PGTN, nhưng lại dùng **tl**-) như *klống* ~ *trống* (*tlóũ* trong VBL) viết là chữ 𪛗 𪛗 hợp với *lộng* 弄 (có lúc chỉ dùng chữ *lộng* trong cùng một tài liệu, trong CNNAGN); *tròn* (*tlòn* trong VBL) viết là chữ 𪛗 𪛗 hợp với chữ *cự* 𪛗 (có lúc chỉ dùng chữ *luân*, trong CNNAGN); *treo* (*tleo* trong VBL) viết bằng chữ 𪛗 𪛗 hợp với chữ *cự* 𪛗...

Không thấy chữ Nôm cho đủ kiện về cấu trúc đơn tiết hóa **tl** như trong VBL (xem trên). Tuy BBC không đề cập trực tiếp đến **lăn lộn n** và **l**, LM de Rhodes đã ghi lại một cách gián tiếp về các tổ hợp phụ âm có **l** như trên. Đặc biệt là BBC cũng như phần từ vựng của VBL ghi cách đọc khác nhau của phụ âm *răng/lợi* **r**- có cách phát âm gần như phụ âm **l**- ở các tỉnh gần kinh đô (Đông Kinh/Hà Nội, mục **rà** VBL trang 631), cho thấy khuynh hướng lẫn lộn khá rõ nét của các phụ âm đầu **r** - **d** - **nh**, thí dụ trích từ VBL:

rà - *dà* - *nhà*

rổ - *đổ* - *nhổ*

rện - dện - nhện

rợn - dợn - nhọn

mưa đã rản rản - mưa đã giảm (VBL trang 637, 277) so với cách nói hiện đại thường là “mưa đã giảm”. Để ý **dản** là dời vật gì bằng cả hai tay (VBL trang 158)...

Các tương quan trên sẽ lập lại khi nhìn rộng ra để xem các biến thể của phụ âm đầu lưỡi **l** và **r**, nhất là từ hiện tượng vùng (areal feature/ A) và phương ngữ.

Hiện tượng vùng: lẫn lộn n - l nhìn rộng ra hơn

* Nam Trung Hoa và duyên hải Bắc Bộ (Việt Nam)

Như đã ghi nhận bên trên, lẫn lộn **n - l** đã hiện diện vào các thế kỷ trước qua tài liệu Hán và chữ quốc ngữ. Hiện nay, lẫn lộn **n - l** vẫn còn vết tích trong tiếng Lào, Quảng Đông và Mân Nam... Td. đại từ nhân xưng ngôi thứ hai (*anh, chi, mày*) giọng Triều Châu là *lú*, một dạng biến âm của *nhĩ* 爾. So với cách đọc 你 *nhĩ/nễ, nị/nei5* là giọng Quảng Đông, ở Hồng Kông cũng có khi đọc là *lei*. Hiện tượng lẫn lộn **n - l** phổ biến ở nhiều tỉnh miền Bắc (duyên hải) Việt Nam, đặc biệt là các tỉnh như: Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương và một số vùng thuộc Nam Định (nay là Ninh Bình). Có thể coi đây là hiện tượng vùng (areal feature) của các ngôn ngữ ở gần nhau trong một thời gian dài, dù không cùng nhóm hay họ ngôn ngữ nhưng lại có những tính chất giống nhau, td. lẫn lộn **n - l** chẳng hạn.

Bản đồ bên dưới cho thấy các phương ngữ Mân (td. Phúc Kiến, Chương Châu thoại 漳州話), không kể các khu vực lẫn lộn **n - l** như tiếng Quảng Đông, Triều Châu, Tứ Xuyên...



Ảnh hưởng của các ngôn ngữ Mân (td. Phúc Kiến) đã gây ấn tượng không nhỏ để được ghi nhận thành một mục riêng trong trang 602 VBL: mục *phổ kiến* (~ *Phúc Kiến* 福建 trong tiếng Việt hiện đại). Mục này còn ghi cách gọi phổ thông vào thế kỷ XVII của tỉnh Phúc Kiến là *chincheos* theo tiếng Bồ Đào Nha (hay Chương Châu/NCT).

Không thấy tiếng Việt hiện đại dùng *Phổ Kiến* (Phúc là âm địa phương và cổ hơn).¹ Đây là chưa kể đến trường hợp nhà Trần có thể đến từ Phúc Kiến (Mân Việt) theo một số gia phả họ Trần ở Việt Nam, *Đại Việt sử ký toàn thư*, hay còn được chép lại trong *Thiên Nam ngữ lục*:

Lại nói đến sự Trần gia,

Tổ xưa vốn thực quê nhà nước Mân. (câu 5593-5594)

...

Quên quê Phúc Kiến nhớ đường An Nam. (câu 5600)

...

Nếu có gốc Phúc Kiến thì ngôn ngữ cũng có cùng những tính chất tiêu biểu như lẫn lộn **n - l** chẳng hạn.

* *Nam Nigeria* (Tây Phi châu)

Nam Nigeria có ngôn ngữ Igbo các phương ngữ² liên hệ cho thấy khuynh hướng lẫn lộn phụ âm **n** và **l**, **l** và **r**... Td. như *elu* nghĩa là lên (up/ A), *olulu* nghĩa là (cái) lỗ (*hole*/ A) thì một phương ngữ khác có các dạng *enu* và *ononu*...

Ngoài ra bên cạnh vùng nói tiếng Igbo có tiếng Annang là ngôn ngữ bản địa của Nigeria.³ Tiếng này cũng cho thấy khuynh hướng lẫn lộn **n - l**, **l - d** như *anakpeke* (phụ âm **-n-**) nghĩa là cắt (động từ) có các dạng khác là *adakpeke* (**-d-** thay vì **-n-**) hay *alakpeke* (**-l-** thay vì **-n-**); phương ngữ Ukanafun của Annang còn cho thấy hai dạng *ùlà* và *ùrà* mang cùng một nghĩa (chợ) phản ánh tương quan đồng đại **l ~ r**:

n ~ l (3)

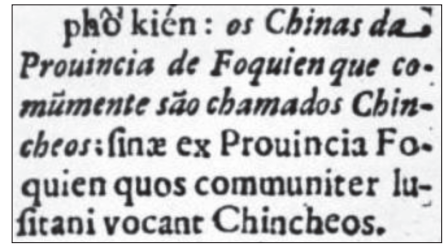
l ~ r (5)

n ~ d (6)

l ~ d (đ) (7) xem thêm chi tiết về các tương quan đánh số (1) đến (7) ở phần sau.

* *Bắc Mỹ*

Một dữ kiện thú vị là khuynh hướng lẫn lộn **n - l** không chỉ hiện diện ở khu vực Nam Trung Hoa và Bắc Bộ (duyên hải Việt Nam, xem bản đồ bên trên) hay Phi Châu, mà còn có



VBL trang 602, *phổ kiến* ~ *Phúc Kiến*, *Phúc* đọc là *fú* giọng Bắc Kinh hiện nay.

¹ Dạng **Phổ** 福 trong **Phổ Kiến** 福建 (Phúc Kiến) cho thấy âm Hán đọc vào thế kỷ XVII (mất phụ âm cuối -k) - so với âm *fú* (theo pinyin) giọng Bắc kinh bây giờ.

² Tham khảo: Cecilia Amaoge Eme/Linda Chinelo Nkamigbo/Benjamin Ifeanyi Mmadike (2016), "Igbo consonant confusion matrix: Issues on phonetic similarity", https://www.academia.edu/64645421/Igbo_consonant_confusion_matrix_Issues_on_phonetic_similarity

³ Tham khảo: *Historical Antecedents* (Chương 2: "Annang and Its Dialects" tại Afrischolar.net

thể xảy ra ở Bắc Mỹ (không liên hệ gì đến các ngôn ngữ ở Đông Á). Thí dụ như nhánh ngôn ngữ Algonquian ở Canada và Bắc Hoa Kỳ¹ (thuộc họ ngôn ngữ Algic) gồm có các tiếng Cree, Innu-Naskapi, Blackfoot, Cheyenne, Arapaho... Tiếng Cree lại có tiếng Plains Cree ở cực tây (ở trên khu vực nói tiếng Blackfoot, xem bản đồ bên dưới) đọc phụ âm **l** thành **y** (j, ngạc hóa) nên gọi là phương ngữ **y**; từ đấy đi về phía đông thì có tiếng Woods Cree đọc phụ âm **l** thành **θ** (**th** không kêu/voiceless như *think, thought* tiếng Anh) nên gọi là phương ngữ **θ**; đi về hướng đông và chung quanh vịnh Hudson thì có tiếng Swampy Cree đọc phụ âm **l** thành **n** nên gọi là phương ngữ **n**; kể đến (ở Ontario và vùng vịnh James) là tiếng Moose Cree đọc phụ âm **l** bình thường nên gọi là **phương ngữ l**; ở Quebec tiếng Cree lại có khuynh hướng đọc **l** thành **y** (j) nên gọi là **phương ngữ y**; tiếng Naskapi (Đông và Tây Naskapi) là **phương ngữ n**; đi về hướng nam thì có tiếng Atikamekw là **phương ngữ r** vì có khuynh hướng đọc phụ âm **l** thành **r**... Tóm tắt các phương ngữ Cree và Innu-Naskapi qua cách đọc phụ âm **l**:

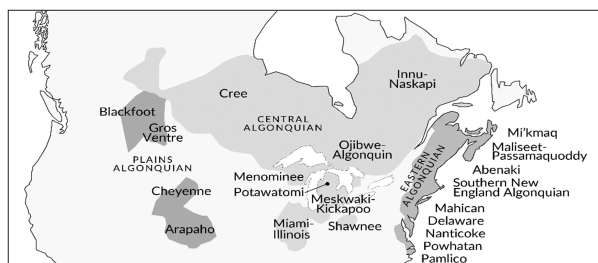
l > l (1), td. *nil* hay là *nila* (để chỉ tôi ~ *I/me* tiếng Anh²) trong **phương ngữ l**.

l > y (j) (2), td. *nil/nila* > *niy/niya* trong **phương ngữ y**.

l > n (3), td. *nil/nila* > *nin/nina* trong **phương ngữ n**.

l > θ (4), td. *nila* > *nin/niθa* trong **phương ngữ θ**.

l > r (5), td. *nila* > *nira* trong **phương ngữ r**.



Trích từ trang <https://home.cc.umanitoba.ca/~oxfordwr/algling/maps.html>

* Các tương quan trên trong tiếng Cree và Innu-Naskapi

Các tương quan trên trong tiếng Cree và Innu-Naskapi từ (2) đến (7), đều liên hệ mật thiết đến kết quả biến âm trong tiếng Việt vì cấu trúc họng/lưỡi/miệng không khác biệt dù là dân cư ở Á Đông, Phi châu hay Bắc Mỹ. Sự phân bố của các liên hệ này không đều nhau dù có khả năng hiện diện (đồng đại và lịch đại).

l > y (j) (2): như *lăm* - *năm* - *nhăm* - *dăm*, *dúi* - *nhúi* (đồ bắt cá ~ *nom* theo VBL, liên hệ đến *lúi/lúi* > *dúi/dúi*) ...

l > n (3): như *loãn* > *noãn* (trúng) - giọng Thành Đô/Trung Quốc cũng đọc là *noãn* so với giọng Bắc Kinh là *luãn*; *thăm lom* > *thăm nom*, *lòng sủng* > *nòng sủng*... Địa danh hay danh

¹ Tham khảo chi tiết tại: <https://www.yorku.ca/research/cikl/languages/algonquin-language-resources/>

² Tham khảo chi tiết tự điển song ngữ Cree và Anh: <https://www.creedictionary.com/search/?q=me&scope=0&submitButton.x=31&submitButton.y=14>

từ nước ngoài khi nhập vào tiếng Hán hay Việt cũng cho thấy sự lẫn lộn **n - l** từ các thế kỷ trước đây. Chẳng hạn: *Pinang* (Mã Lai ~ cau) > *tân lang* 檳榔 - *binh lang* (Béhaine/Taberd/ĐNQATV).

l > ʈ (4): đây là một tương quan rất hiếm trong ngôn ngữ Á Đông, tuy nhiên xem các cách đọc của chữ *duộc* 藥 như *thuốc* (> *thuốc*) tiếng Việt, *lược* cho thấy tương quan **l - ʈ**. Liên hệ giữa các phụ âm đầu lưỡi còn thể hiện phần nào qua tổ hợp **tl-**, td. *tlu* - *tru* - *trâu*, có địa phương như Nam Định đọc là *tâu*).

Một điểm đáng chú ý ở đây là quá trình biến âm **l > s** khá rõ nét như trong các cặp *lực* - *súc*, *lãng* - *sóng*, *lang* - *sang*, *lạp* - *sáp*..., và biến âm **s > t** cũng ổn định trong quá trình thành lập tiếng Việt hiện đại. Tuy nhiên quá trình biến âm trực tiếp **l > t/th** không qua giai đoạn **s** hay **đ**, thì khó tìm thấy dữ liệu hỗ trợ. Một dữ kiện liên hệ đến tương quan **l - ʈ** là khi tiếng Hán nhập danh từ *sầu riêng* vào, *durian* (gốc Mã Lai, *duri* là *gai*, *durian* chỉ vật có *gai*):

- *durian* (Proto-Malayic) > **lulien* (*lru/lâu liên*) 流連, 榴槤 > **suru* **rien* > *sầu riêng* (Việt hóa - văn hóa dân gian > *sầu riêng*/sầu tư/sầu tây: buồn bã về chuyện riêng/ĐNQATV).

- *durian* > ផ្លែឆ្មារ *thureiyn* tiếng Thái (phụ âm đầu **th-** đọc như **ʈ**); tiếng Khmer và tiếng Lào cũng đọc gần giống với phụ âm đầu **ʈ**, **-l-** > **-r-**

* *Condor* (Mã Lai) > **Côn đôn* > *Côn Nôn* > *Côn Lôn* (Luân) - *Côn Sơn*.

Quá trình danh từ *sầu riêng* nhập vào các ngôn ngữ ở Đông Nam Á cho thấy tương quan giữa các phụ âm đầu lưỡi/răng **đ - l - ʈ** (và **l > s** trong tiếng Việt) - xem thêm tương quan **l - d** (7).

l ~ r (5), td. *lạc* 絡 - *rạc* (từ *rạc*/VBL, chữ Nôm *rạc* có dạng *lạc* 絡落 hàm ý bị bó buộc, tù túng) *long* HV - *rông*, *liều* HV - *rôi*, *liêm* HV - *rèm*... *Rằm* là ngày 15 âm lịch, liên hệ đến *lăm* (số 5 sau số đếm từ 10 trở lên).

n ~ d (đ) (6), td. *không đến nỗi* ~ *không đến đâu* (đồng đại), *nỗi* 餒 ~ *đói*... Tương quan này không phổ biến trong tiếng Việt.

l ~ d (đ) (7) td. *lâm* 霖 - *đâm* (đâm đê, đâm đìa) - *dâm* (dâm dìa) so với liên hệ **đ - d**; *lời tói* ~ *đời tói* (VBL), *lười uoi* ~ *đuôi uoi* - xem thêm chi tiết phần Lạc Việt (*lạc* ~ *nác* ~ **dak*)... Tương quan này không phổ biến trong tiếng Việt, một số người Tàu có khuynh hướng đọc **đ** thành **l** như *đồng tiền* thành *lồng tiền*...

Tiểu kết

Lẫn lộn **n - l** đã hiện diện cả ngàn năm trước đây, dù khá hiếm hoi, trong tài liệu âm vận HV, td. chữ 𪛗 𪛗 *Quảng vận* đọc là *lâm*, nhưng các tài liệu khác như *Ngọc thiên*, *Tập vận*, *Loại thiên* đều ghi cách đọc **năm*; chữ 爾/尔 đọc là *nhĩ* (TVGT, ĐV, QV, TV, LT) hay **nễ*, nhưng có tài liệu (td. Tự giám) cũng ghi thêm cách đọc khác là **lĩ* (so với *lú* giọng Triều Châu ở Nam Bộ Việt Nam), chữ *liêm* 濂 (cũng là 濂) cũng đọc là *niêm* và dùng như *niêm* 黏

(như *niêm phong*) theo *Tập vận*, *Loại thiên*. *Niêm* còn đọc là *yêm* (ngạc cứng hóa); chữ *liêu* 廖 còn có thể đọc là *não* cả ngàn năm trước đây...

Ngoài khuynh hướng đồng đại như đang xảy ra ở khu vực Bắc Bộ (duyên hải Việt Nam) vào thế kỷ XXI, lẫn lộn **n - l** cũng gắn bó với chiều dày lịch sử thành lập tiếng Việt hiện đại. Cấu trúc [**nên... tuổi**] như *nên ba tuổi* hay [*nên hai, lên ba...*] bây giờ trở thành [**lên... tuổi**] và [*lên hai, lên ba...*] hay trở thành tiếng Việt ‘chuẩn’. *Noãn* 卯 thật ra phải đọc là **loãn* mới phù hợp với phiên thiết và âm gốc, nhưng bây giờ *noãn* là dạng ‘chuẩn’ (so với giọng Thành Đô/Tứ Xuyên, tiếng Hàn đều đọc **loãn* với phụ âm đầu là *n-*). Tuy VBL chỉ cho thấy 3 trường hợp (mục) lẫn lộn **n - l** là *nám - lám*, *nám nám - lám lám* và *nủ - lủ*, nhưng dựa vào các gợi ý này vào thế kỷ XVII ta có thể truy nguyên *lãm* HV bộ *võng* hay bộ *trúc* liên hệ đến *nom* (nom bắt cá); *lãm* HV bộ *thủ* liên hệ đến *năm* (hay *nhắm*/VBL); *lãm* HV bộ *kiến* liên hệ đến *nom - nhòm - dòm*; *lãm* HV bộ *hỏa* liên hệ đến *nám*. Ngoài ra, phụ âm **l** còn có thể đọc là **nh-** (mũi hóa **j-/y-**) như trong 3 trường hợp: *lặt - nhặt*, *lẽ - nhẽ*, *lầm - nhầm* (VBL không ghi dạng *lầm* so với *mlầm*, *mnhầm*, *nhầm*).

Tiếng Việt cận đại cho thấy nhiều trường hợp **l > nh** hơn (giọng Bắc): **lời - nhời**, **lớn - nhớn**, **lài - nhài** (hoa), **lem - nhem**, **lỡ - nhỡ**... Hiện tượng lẫn lộn **n - l** đã đóng góp phần nào trong quá trình hình thành tiếng Việt hiện đại, nhưng cũng tạo nhiều hệ luận vì cấu trúc phức tạp của miệng, lưỡi khi phát âm **l**. Ngay cả giai trong đoạn thụ đắc ngôn ngữ của trẻ em thì phụ âm **l** chỉ xuất hiện ở thời kỳ cuối. Để ý là phụ âm **n** thường xuất hiện (khoảng 3 năm tuổi) trước phụ âm **l** khi các bé học nói tiếng mẹ đẻ: phù hợp với khuynh hướng **n > l** (td. **nên > lên**) trong tiếng Việt.

Một hệ luận khá đặc biệt là các dạng khác nhau của phụ âm **l** (allophones) còn có thể tạo ra phương ngữ mà ít người nhận ra được. Miền nam Trung Hoa (Phúc Kiến, Triều Châu, Tứ Xuyên) và Bắc Bộ Việt Nam (duyên hải) có khuynh hướng lẫn lộn **n - l**. Qua đến Phi châu cũng có hiện tượng này như trong các ngôn ngữ Igbo và Annang (ở Nigeria). Tiếng Cree ở Bắc Mỹ (Canada và miền bắc Hoa Kỳ) có các biến thể của **l**, và đã tạo ra *phương ngữ l*, *phương ngữ y*, *phương ngữ n*, *phương ngữ r*, *phương ngữ θ* (**th-**)...

Một điều đáng nhắc lại ở đây là các ngôn ngữ ở Phi châu, Bắc Mỹ không liên hệ gì đến tiếng Việt hay phương ngữ nam Trung Quốc; cũng như người viết (NCT) không thấy một chương trình¹ hay kế hoạch nào ‘sửa ngọng **n - l**’ trong các vùng miền hay quốc gia nói trên. Điều này cho thấy **ảnh hưởng vùng miền** (areal feature) trong khuynh hướng lẫn lộn **n - l**.

Một hệ luận khác không kém thú vị là các danh từ riêng (nhân danh, địa danh) có cơ sở để giải thích được phần nào: td. tên của danh tướng của An Dương Vương (Thục Phán) là Cao Lỗ 皋魯 chẳng hạn. Cao Lỗ đã chế ra nỏ thần (nỏ liên châu) và hiến kế cho vua dời

¹ Trong lúc tôi viết bài này, tỉnh Hưng Yên phát động phong trào ‘sửa ngọng n-l’ rất sôi nổi. Tham khảo thêm tại <https://tuoitre.vn/gan-41-000-nguoi-hung-yen-du-hoi-thao-khac-phuc-viec-noi-viet-nham-lan-l-n-20251004172552283.htm>

kinh đô xuống vùng đồng bằng (Cổ Loa). Công lao chế tạo nỏ (*ná - nỏ* 弩) đã để lại vết tích trong cách gọi tên ông qua ngôn ngữ là lỗ với khuynh hướng **n > l** (td. *pinang > tân lang, binh long; Côn Nôn > Côn Lôn/Luân, nôm > *lom - lăm...*) trong lịch sử dựng nước Âu Lạc.

Thành tố *Lạc* trong *Lạc Long Quân, Âu Lạc, Lạc Việt, Lạc tướng, Lạc dân* lại có thể liên hệ đến *nác* (*đak, rak*) là *nước* (chất lỏng), hay mở rộng nghĩa chỉ một vùng không gian (nước non), *khu rừng* trong tiếng Việt cổ đại (và các ngôn ngữ láng giềng như M'ngong, Bahnar, Khmer...).

Bằng cách nhìn rộng ra hơn qua khung không gian (ngôn ngữ 'chuẩn' so với phương ngữ) và thời gian (đồng đại so với lịch đại, Hán cổ và Việt cổ), ta có thể nhận diện khuynh hướng lẫn lộn **n - l** rõ ràng hơn và những đóng góp liên hệ trong ngôn ngữ. Hi vọng loạt bài viết này là một động lực cho người đọc tìm hiểu thêm về tiếng Việt và khám phá nhiều kết quả phong phú hơn nữa.

PHỤ LỤC

1. Liêm còn đọc là *niêm - yêm* (**l - n - y/j**)

Không những *lăm* HV có thể đọc là **năm* (mục 2.2 bên trên), *liêm* 謙 - chữ hiếm nghĩa là *châm chặm* (nước chảy), bình tĩnh, cũng có thể đọc là *niêm*:

力鹽切 *lực diêm thiết* (TVGT).

勒兼切 *lặc kiêm thiết* (QV, TV, LT).

離覽切 *li lăm thiết* (TV, LT).

泥占切, 音粘 *nê chiêm thiết, âm niêm* (TV, LT, CV), để ý TVGT, QV, LKTG, NT không thấy ghi âm đầu **n-** như TV, CV.

力冉切 *lực nhiễm thiết* (TV, CV)

Như vậy là khả năng lẫn lộn **n - l** đã xuất hiện ít nhất cả ngàn năm trước trong văn bản như *Quảng vận, Tập vận...* Không những *liêm* có thể đọc là *niêm* (**l > n**), một dạng tương đương khác là *yêm/yếm* 淹 cho thấy khuynh hướng ngạc cứng hóa (**l > j/y**). Tham khảo chi tiết các biến âm **l - d** đánh số (2) và **l - n** đánh số (3) trong mục 3.3.3 bên trên.

2. Nương và nhượng có âm gốc là *luơng* (**l - n**).

Không phải ngẫu nhiên mà các chữ *nương* 娘 và *nhuỡng* 醜 với thành phần hài thanh là *luơng* 良 mà lại đọc với phụ âm đầu là **n/nh** thay vì **l-** (**luơng**).

nương **l > n** (3).

nhuỡng **nuỡng* **l > nh**.

Xem lại cấu trúc các chữ mà *luơng* 良 là một thành phần (một số là chữ *hiếm*) thì có 2 cách đọc với phụ âm **n-, nh-** so với 47 chữ, hay là khoảng 4% phụ âm **l > n/nh**, khoảng 2% phụ âm **l > j/y** (tiếng Nhật):

徕 (luang), 琅 (luong), 琅 (lãng), 娘 (nuong), 娘 (lang/lãng), 娘 (luong), 娘 (lãng), 娘 (lang), 娘 (lãng), 娘 (lãng ~ 朗), 娘 (lãng ~ 朗), 娘 (lang), 娘 (lang), 娘 (lãng ~ 朗), 娘 (lang), 娘 (luong), 娘 (lang, tiếng đá chạm kêu len ken), 娘 (lang), 娘 (luong), 娘 (âm tiếng Nhật là yo), 娘 (lang - thuyền lớn), 娘 (lang), 娘 (lang - tiếng xưng hô), 娘 (luong), 娘 (lang), 娘 (lang), 娘 (nuông), 娘 (lang), 娘 (lang), 娘 (lang/luong), 娘 (lang), 郎 (lang), 食 (thực), 寔 (lang/lãng), 寔 (lang), 寔 (lang), 寔 (lãng), 寔 (lang), 養 (duông), 養 (soạn), 寔 (lang), 寔 (luong), 閔 (lãng), 朗 (la, nghĩa là đánh), 朗 (lãng ~ 朗), 朗 (lang), 朗 (lãng), 朗 (lang), 朗 (lang, địa danh).

3. Liêu/lao - nao qua thành phần hài thanh 寥

Xem chữ *liêu* bộ thủ 廖 có các cách đọc theo phiên thiết là: *liêu, lưu, liễu, cưu, cù, giao, giảo, nã*: cho thấy khuynh hướng lẫn lộn **n - l**, phụ âm **n-** từ thời Đường Vận (năm 751) so với phụ âm **l-** từ thời *Tập vận* (300 năm sau). So sánh 44 chữ có thành phần là *liêu* 寥 thì có 3 chữ có thể đọc là **naos* với phụ âm đầu là **n-**, hay khoảng 9 %. So với trường hợp *nuong/nuông* với 4 %, các tỷ số này cho thấy lẫn lộn **n - l** chỉ chiếm một phần rất nhỏ trong các chữ Hán được khảo sát; tuy nhiên hiện tượng lẫn lộn này đã hiện diện cả ngàn năm trước đây trong thư tịch.

廖 (lục), 廖 (hao, giao), 廖 (liệu), 廖 (lao/lao), 廖 (liêu), 廖 (?), 廖 (liêu/lưu), 廖 (liêu, lưu, liễu, cưu, cù, giao, giảo, **nã**), 廖 (liêu, lưu), 廖 (hao, hào, xao, lao, **nã**), 廖 (liêu/liệu), 廖 (hào), 廖 (liêu, cưu), 廖 (liêu, lưu, liễu), 廖 (câu, cưu, cù, lựu), 廖 (giao, hào, **nao**, xao, nao), 廖 (lưu, hóc, súc), 廖 (lục), 廖 (cưu, câu), 廖 (mâu, mưu, mậu, liễu, liêu, mục), 廖 (lưu, liễu, liệu), 廖 (lưu), 廖 (mâu, mậu, diệu), 廖 (liêu), 廖 (liêu), 廖 (liệu), 廖 (giao), 廖 (lao), 廖 (lưu, liêu, câu), 廖 (liêu, liệu), 廖 (liêu, liệu), 廖 (lão), 廖 (lục, lưu, liêu), 廖 (lục, cú), 廖 (liệu), 廖 (lục, liêu, lựu), 廖 (lựu), 廖 (liệu, liêu), 廖 (lựu, lưu, mậu, mậu), 廖 (liêu, lịch), 廖 (liệu, liệu, lục, lão), 廖 (liệu), 廖 (liêu, lưu), 廖 (lưu, kiếu, lịch)...

4. Dược - thuốc - lược so với lạc - nhạc (l - j/y - n - nh)

Chữ *dược/luộc/thuốc* 藥 (thanh mẫu dĩ 以 vận mẫu dược 藥 nhập thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết:

以勺切 dĩ chước thiết (TVGT).

與灼切 dự chước thiết (NT, TTTH).

以灼切 dĩ chước thiết (ĐV, QV).

弋約切 đặc chước thiết (TV, VH, LT, CV, TVi, CTT) - không thấy CV/TVi/CTT ghi các dạng đọc *thuốc* và *lược* (dược là âm phổ thông từ thời CV cho đến nay).

式灼切, 音藥 thức chước thiết, âm thuốc (TV, VH, LT), âm thuốc còn được bảo lưu trong tiếng Việt qua dạng thuốc (chữ Nôm thường dùng 束 thức biểu âm).

力灼切 lực chước thiết (TV, LT).

旅灼切, 音略 lữ chước thiết, âm lược (VH).

TNAV ghi vận bộ 蕭豪 tiêu hào (入聲作去聲 *nhập thanh tác khứ thanh*).

CV ghi cùng vận/nhập thanh 藥躍杓禱滌瀟爍諭齋鎬鵠虐瘡 (được thược ngược).

Giọng Bắc Kinh bây giờ là *yào* (theo pinyin hiện đại) so với giọng Quảng Đông *joek6*, *ngok6* và các giọng Mân Nam 客家话 [海陆腔] *rok8* [东莞腔] *jok8* [沙头角腔] *jok8* [陆丰腔] *jok8* [台湾四县腔] *jok8* [客语拼音字汇] *yog6* [客英字典] *jok8* [宝安腔] *jok8* [梅县腔] *jok8*, 潮州话 腰8 央8, *iêh8/ioh8*(iêh) *iag8*(iâk), tiếng Nhật (Kan-on) *yaku* và tiếng Hàn *yak* (*jak*).

Để ý thành phần hài thanh của được là *lạc/nhạc* 樂, phản ánh các tương quan trong tiếng Việt **l - nh**, **l - d** (*lược - được*), **l - θ** (*lược - thuốc*) qua biến âm **sh - th** (tiếng Việt) so với **l - s** (Hán, Việt). Khi một tiếng nhập vào tiếng Việt thì thường phải hòa nhập vào cấu trúc (phát âm) của tiếng Việt.

5. **An Nam** đọc thành **An Lâm** (giọng Sán Đầu 汕頭 Swatow - Triều Châu - một thành phố ven biển ở Quảng Đông), đảo Hải Nam (Hainan theo giọng Bắc Kinh) đọc là Hái-lâm - trích từ các trang 45, 130 trong cuốn *English-Chinese of the Vernacular or Spoken language of Swatow* của William Duffus, do English Presbyterian Mission Press xuất bản (1883).

Cochin China, An-lâm.

Hainan, Hái-lâm.

Namoa, Lâm-ò.

Namoa ~ Nam Úc 南澳 (địa danh Trung Quốc)

south, lâm ; nâm ; lâm-pôi^h.

south ~ (hướng) nam đọc là *lâm* hay *nâm*

南	lâm	24	South; southern; austral.
	614	$\frac{7}{7}$	lâm ling; the southern regions. lâm pôi ^h kâi tî-hng jûah; southern countries are warm. cî koi ^h chû liàng lâm, hủ koi ^h sî cộ lâm; this house fronts the south, that one has its back to the south. huang-

*A Pronouncing and Defining Dictionary of the Swatow Dialect
arranged according to syllables and tones" (trang 388).*

Tự điển William Duffus (sđd) cùng thời lại ghi hai cách đọc *lam* và *nam*. Nam cũng đọc là lâm theo giọng Phúc Kiến (Chương Thâu/Tuyền Châu ~ *chincheos* theo VBL), *An Nam* (Cochichina) đọc là *An Lâm*, hình sau trích từ *Chinese-English Dictionary of the Vernacular or Spoken Language of Amoy: With The Principal Variations of The Chang-chew And Chin-chew Dialects*, Carstairs Douglas:

lâm (R. id.), south. lâm-pak , north and south (v. pak). tang-lâm , south-east. chhut-tang-lâm , an-hui, Ngan-hwuy province. an-lâm , Cochin China. an-khoe , Ankoï. kang-an , the provinces

6. Lẫn lộn n - l trong chữ Nôm

Lẫn lộn **n - l** không chỉ hiện diện từ thời chữ Latinh/Bồ (quốc ngữ) ra đời, nhưng lại thường gặp hơn trong chữ Nôm như các trường hợp sau đây (một trong nhiều dạng được chọn ra):

Nổi (sôi nổi) 磊 (lỗi) - Hồng Đức quốc âm thi tập 8b:

滕鷗東至龟燭 喑鷗催磊喑寒砧

Bóng ác đông, trời đã rạng. Tiếng gà sôi nổi tiếng hàn châm.

Nếu, chữ Nôm viết là 𠂔 = bộ khẩu + liêu (*liếu) - còn đọc là liếu, lẻo, niếu, Lý hạng ca dao.

Neo 𠂔 (liêu, *leo).

Năn, bộ khẩu + lân (lân, *lăn) 𠂔 - td. năn nỉ.

Nong 𧈧 long (chen vào, nung vào, ĐNQTATV), Nam phong giải trào.

Nòng 𧈧 (lòng) - td. nòng nọc đứt đuôi, Xuân Hương thi tập (Hồ Xuân Hương)

Lăm 𠂔 (nam).

Lên 𠂔 hay 𠂔 (niên - nên).

Lóm, bộ thảo + chữ nam 𠂔 (nóm) (Nguyễn Khuyến).

Nặn, bộ thủ + chữ lân 𠂔 (lận) (Hồ Xuân Hương).

Nấp, bộ thổ + chữ lập 𠂔 (lập) (Hồ Xuân Hương).

Lội, bộ khẩu + chữ nội 𠂔 (nội) (Hồ Xuân Hương).

Lãi (lợi, lòi), chữ Nôm viết bằng bộ bối hợp với chữ nãi 𠂔 (Huấn tục quốc âm ca).

Nạc 𧈧 bộ nhục + lạc (nhạc) (Nguyễn Khuyến, Quế Sơn thi tập).

Nuong chữ Nôm viết bằng bộ nhật/thủ + chữ lương 𧈧 (lương).

Nén, bộ thủ + chữ liễn 𠂔 (liễn).

Nồi, chữ Nôm viết bằng bộ thổ hợp với chữ lô 𧈧 (Nam Phong giải trào, 1910).

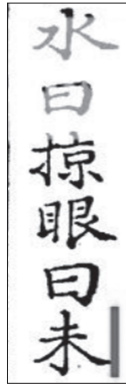
Lom, bộ thân + chữ nam 𠂔 (nam) - lom khom... so sánh thăm lom - thăm nom...

Lâm, chữ ngô + chữ nhâm 𠂔 (nhâm, lâm) - ngạc cứng hóa **l** > **nh**...

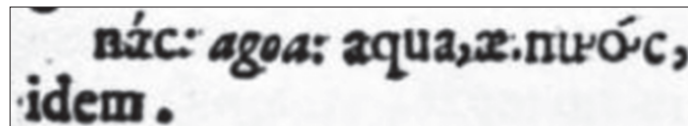
Để ý là các tác giả Nguyễn Khuyến, Hồ Xuân Hương... đều từng ở các vùng Hà Bắc, Hà Nam và thuộc tầng lớp hiếm hoi 'có học' trong xã hội Việt Nam vào thời trước.

7. Nác từng được ký âm là lược

Trần Cương Trung (Trần Phú) được cử đi sứ Việt Nam vào thời nhà Trần (khoảng 1293) và soạn *An Nam tức sự*. Trong tài liệu này có một số tiếng Việt được ký âm (qua lỗ tai của người nghe/Trần Phú): không thể khẳng định là người nghe đã kí âm lâm phụ âm đầu **n**- thành **l**- hay chính người đọc (bản địa) phát âm **n**- thành **l**- ? (xem hình ở dưới).



Trích từ *An Nam tức sự* (trong *Trần Trung Cương thi tập*, khoảng cuối thế kỷ 13) ghi *thủy* là *lược* 掠, *nhãn* là **mạt* chép lầm thành *vi*). *Lược* có một dạng âm trung cổ phục nguyên là **lak*, tương ứng với *lạc/lác* tiếng Việt ~ *nác* (*nước*). Đến thời *An Nam dịch ngữ*¹, khoảng thế kỷ XVI hay XVII, thì *nước* được ký âm là *nặc* 匿, rất gần âm *nác* trong VBL (xem hình ở dưới).



VBL trang 499

Nước chữ Nôm thường dùng dạng *nhuộc* 渌 và có hai nét nghĩa vào thời VBL: a) *nước* (chất lỏng), b) *nước* (quốc gia). Một nét nghĩa nữa chỉ phương thế, cách thức như *nước cờ*, *đàng đi nước bước* (Béhaine/1772-1773). Theo người viết (NCT), dạng *nước* này là kết quả của khuynh hướng lẫn lộn **n - l** từ âm *lược* 略 (*muu lược*, *chiến lược*...).

Tài liệu tham khảo chính

- A. M. Fielde (1883). *A Pronouncing and Defining Dictionary of the Swatow Dialect arranged according to syllables and tones*. Shanghai: American Presbyterian Mission Press.
- Bùi Khánh Thế (chủ biên), Phú Trâm, Quảng Đại Cẩn (1996). *Từ điển Việt - Chăm*. Hà Nội: Khoa học xã hội.
- Carstairs Douglas (1873). *Chinese-English Dictionary of The Vernacular or Spoken Language of Amoy: With the Principal Variations of the Chang-chew and Chin-chew Dialects*. London: Trubner & CO.
- Daniel Recasens (2012). "A cross-language acoustic study of initial and final allophones of /l/". *Speech Communication* 54(3), 368-383.
- Đào Duy Anh (1950). *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam*. Hà Nội: Thế giới.

¹ Tham khảo: Vương Lộc (giới thiệu và chú giải), *An Nam dịch ngữ*, (Đà Nẵng: Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, 1995).

- Ettien Koffi (2019). "An Acoustic Phonetic Account of the Confusion between [l] and [n] by some Chinese Speakers". *Linguistic Portfolios*. Vol. 8, Article 6.
- Henri Maspero (1912). "Études sur la phonétique historique de la langue annamite - les initiales". *Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient*. No. 12, 1-124.
- Hoàng Thị Liên Hương (2019). *Đặc điểm tục ngữ tiếng Mường*. Luận án Thạc sĩ Ngôn ngữ học.
- Hoàng Văn Hành, Vũ Bá Hùng, Đoàn Văn Phúc, Tạ Văn Thông (1983). *Từ điển Việt - Koho*. Đà Lạt: Sở VHTT tỉnh Lâm Đồng.
- Hội Khai Trí Tiến Đức - Ban Văn học (1931/1954). *Việt Nam tự điển*. Hà Nội: Trung Bắc Tân Văn.
- Nguyễn Cung Thông (2021). "Tiếng Việt từ thế kỷ XVII: nên mười tuổi và nên hoa". <https://nghienquulichsu.com/2021/08/16/tieng-viet-tu-tk-17-nen-muoi-tuoi-va-nen-hoa-phan-32/>; <https://www.daophatngaynay.com/vn/van-hoc/31704-tieng-viet-tu-tk-17-nen-muoi-10uoi-va-nen-hoa-phan-32b.html> ...
- Nguyễn Văn Khang (chủ biên), Bùi Chỉ, Hoàng Văn Hành (2002). *Từ điển Mường Việt*. Hà Nội: Văn hóa dân tộc.
- Phạm Thị Kiều Ly (2025). "The Evolution of Consonant Clusters in Vietnamese: Reconstruction Based on Manuscripts in Quốc Ngữ Script from 17th to 19th Centuries". <https://evols.library.manoa.hawaii.edu/items/bfee6dfa-f65e-40f8-971e-c05ddc009ea1>
- Romah Dêl (1977). *Từ điển Việt - Gia Rai*. Hà Nội: Khoa học xã hội - Viện Ngôn ngữ học, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam.
- Trần Trí Dõi (2013). "Tên Hán Việt của tướng Cao Lỗ 皋魯 thời Âu Lạc - An Dương Vương. Từ góc nhìn ngữ âm lịch sử tiếng Việt". Kỷ yếu Hội thảo quốc tế *Nghiên cứu giảng dạy ngôn ngữ, văn hóa Việt Nam - Trung Quốc* lần thứ IV tại Trường Đại học KHXH&NV (Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 14.12.2013. Hà Nội: Khoa học xã hội, 2014, 87-95. ISBN: 978604621229-4.
- Trần Trí Dõi (2017). "Tìm hiểu về thành tố 'Lạc' trong khái niệm Lạc Việt". <https://luocsutocviet.com/2019/08/23/414-tim-hieu-ve-thanh-to-lac-trong-khai-niem-lac-viet/>
- Trần Văn Dũng, Đặng Minh Tâm (2021). "Trao đổi về cách đọc và viết một số địa danh ở Tây Nguyên. Tiếp cận từ góc độ ngôn ngữ - văn hóa". *Tạp chí Khoa học xã hội*. Số 4 (272).
- Vũ Đức Nghiệu (2015). "Biểu hiện của quá trình biến đổi các tổ hợp phụ âm bl, ml, mn, tl trong ngữ liệu chữ quốc ngữ thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XIX". <http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/hoi-thao/155-chu-quoc-ngu/5509-xzcdzxc.html>
- Vũ Thế Ngọc (1989). "Ý nghĩa quốc hiệu Lạc Việt". *Đặc san Đền Hùng Xuân Kỷ Ty*. San Jose, USA.
- Wei Zhang, John M. Levis (2021). "The Southwestern Mandarin /n/-/l/ Merger: Effects on Production in Standard Mandarin and English". <https://www.frontiersin.org/journals/communication/articles/10.3389/fcomm.2021.639390/full>
- William Duffus (1883). *English-Chinese of the Vernacular or Spoken language of Swatow*. Swatow: English Presbyterian Mission Press.